

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I - NĂM 2016

HÀ NỘI - THÁNG 04 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2016	01/01/2016
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,309,695,213	122,351,126,355
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,908,582,902	103,232,585,727
1 . Tiền	111	V.1	10,518,582,902	6,682,585,727
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.1	88,390,000,000	96,550,000,000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,718,265,164	495,957,231
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	192,312,112	29,534,067
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,074,970,860	76,750,000
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	450,982,192	389,673,164
IV . Hàng tồn kho	140		931,242,896	1,445,113,534
1 . Hàng tồn kho	141	V.6	931,242,896	1,445,113,534
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		18,751,604,251	17,177,469,863
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	34,958,331	87,395,832
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	363,009,491
3 . Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	18,716,645,920	16,727,064,540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,985,862,528	52,652,514,761
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II . Tài sản cố định	220		23,209,545,949	23,927,323,624
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23,209,545,949	23,927,323,624
- Nguyên giá	222		46,833,490,911	46,833,490,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,623,944,962)	(22,906,167,287)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	7,500,000,000	7,500,000,000
VI . Tài sản dài hạn khác	260		18,276,316,579	21,225,191,137
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	18,276,316,579	21,225,191,137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		169,295,557,741	175,003,641,116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2016	01/01/2016
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		133,791,541,931	137,330,434,566
I . Nợ ngắn hạn	310		133,791,541,931	137,330,434,566
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2,447,421,730	4,382,066,919
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	412,496,931	734,410,525
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	100,817,740	28,636,400
4 . Phải trả người lao động	314		267,834,482	1,420,165,245
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	617,384,655	104,545,455
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	130,685,038,110	129,299,701,539
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(739,451,717)	1,360,908,483
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35,504,015,810	37,673,206,550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	35,504,015,810	37,673,206,550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,274,015,810	6,443,206,550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,443,206,550	6,443,206,550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,169,190,740)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		169,295,557,741	175,003,641,116

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	56,365,928,744	53,643,862,943	56,365,928,744	53,643,862,943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56,365,928,744	53,643,862,943	56,365,928,744	53,643,862,943
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.3	49,105,230,216	44,166,789,096	49,105,230,216	44,166,789,096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,260,698,528	9,477,073,847	7,260,698,528	9,477,073,847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	600,809,284	584,669,896	600,809,284	584,669,896
8. Chi phí bán hàng	25	V1.8	9,072,086,545	9,309,426,828	9,072,086,545	9,309,426,828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.8	989,950,167	802,907,485	989,950,167	802,907,485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,200,528,900)	(50,590,570)	(2,200,528,900)	(50,590,570)
11. Thu nhập khác	31	V1.6	31,338,160	26,480,659	31,338,160	26,480,659
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31,338,160	26,480,659	31,338,160	26,480,659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,169,190,740)	(24,109,911)	(2,169,190,740)	(24,109,911)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2,169,190,740)	(24,109,911)	(2,169,190,740)	(24,109,911)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(695)	(8)	(695)	(8)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(695)	(8)	(695)	(8)

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,169,190,740)	(24,109,911)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	717,777,675	749,714,611
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(600,809,284)	(584,669,896)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2,052,222,349)	140,934,804
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,848,879,822)	(3,390,894,927)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	513,870,638	342,444,472
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,412,169,586)	663,328,253
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,001,312,059	2,233,517,899
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,075,181,209)	(2,088,531,404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31,338,160	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,307,513,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,841,932,109)	(3,406,714,303)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1,917,600,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	600,809,284	584,669,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	600,809,284	(4,332,930,104)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82,880,000)	(2,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82,880,000)	(2,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	(4,324,002,825)	(7,741,644,407)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103,232,585,727	86,318,258,976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	98,908,582,902	78,576,614,569

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Ngày 18 tháng 04 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I - Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 21/04/2014. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0102111943 trong đăng ký thay đổi lần 09 ngày 21/04/2014
Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất rượu vang;
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89.
Địa chỉ tại : Xã Trung Trắc – Huyện Văn Lâm- Tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2016	01/01/2016		
1. Tiền	31/03/2016	01/01/2016		
- Tiền mặt	48,315,670	6,251,468		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,470,267,232	6,676,334,259		
- Các khoản tương đương tiền (*)	88,390,000,000	96,550,000,000		
Cộng	98,908,582,902	103,232,585,727		
<i>(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có từ 1 đến 3 tháng</i>				
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2016	01/01/2016		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên kết	7,500,000,000	7,500,000,000		
	31/03/2016	01/01/2016		
<i>Tên đơn vị liên kết</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội- Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương				
-Các giao dịch trọng yếu trong kỳ:		<i>Giá trị giao dịch</i>		
Mua hàng hóa		1,089,401,280		
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2016	01/01/2016		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	192,312,112	29,534,067		
- Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO				
- Công ty TNHH Tân Linh Chi	8,689,067	8,689,067		
- Lê Quang Đạo		5,925,000		
- Trung Tâm TT Ba Đình	162,778,028			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20,845,017	14,920,000		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		<i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>		-
4. Trả trước cho người bán	31/03/2016	01/01/2016		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Truyền Thông DC (DC MEDIA)		38,500,000		
Công ty CP Truyền Thông S	364,000,000	-		
Công ty CP phát triển năng lượng điện Việt Nam	137,500,000			
Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Việt Nam	30,000,000	30,000,000		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	540,970,860			
Các đối tượng khác	2,500,000	8,250,000		
Cộng:	1,074,970,860	76,750,000		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên qu:		<i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2016	01/01/2016
5. Phải thu khác		
Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ;	349,140,000	349,140,000
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	40,522,222
- Phải thu BHXH	798,192	10,942
Cộng:	349,938,192	389,673,164
6. Hàng tồn kho	31/03/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ	869,147,534	1,310,620,114
- Hàng hóa	62,095,362	134,493,420
Cộng:	931,242,896	1,445,113,534

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	16,373,832,435	198,267,545	60,000,000	46,773,490,911
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	16,373,832,435	198,267,545	60,000,000	46,833,490,911
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	5,865,309,485	6,766,398,541	10,110,531,363	160,052,898	3,875,000	22,906,167,287
- Khấu hao trong năm	249,397,110	26,555,142	433,870,878	4,204,545	3,750,000	717,777,675
<i>Số dư cuối năm</i>	6,114,706,595	6,792,953,683	10,544,402,241	164,257,443	7,625,000	23,623,944,962
3. Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	17,377,161,377	192,521,528	6,263,301,072	38,214,647	56,125,000	23,927,323,624
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	17,127,764,267	165,966,386	5,829,430,194	34,010,102	52,375,000	23,209,545,949

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 12,519,920,412 đồng

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>			144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	144,648,000	144,648,000
2. Giá trị hao mòn lũy				
<i>Số dư đầu năm</i>			144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	144,648,000	144,648,000
3. Giá trị còn lại				
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144,648,000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2016	01/01/2016
9. Chi phí trả trước		
a) <i>Ngắn hạn</i>	34,958,331	87,395,832
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	34,958,331	87,395,832
b) <i>Dài hạn</i>	18,276,316,579	21,225,191,137
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	11,697,686,000	14,464,916,000
- Tiền thuê đất (*)	6,290,725,334	6,330,289,644
- Chi phí trả trước dài hạn khác	287,905,245	429,985,493
Cộng:	18,311,274,910	21,312,586,969
(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HDTLD ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm		
10 Phải trả người bán	31/03/2016	01/01/2016
a) <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	2,447,421,730	4,382,066,919
- Công ty CP Quốc tế Sen Việt	207,110,640	1,537,934,816
- Công ty CP XNK và Phân Phối Phú		499,125,000
- Công ty TNHH Đầu tư XD Phạm Minh		630,965,000
- Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên	488,624,840	-
- Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	1,713,777,450	852,559,303
- TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội		572,244,000
- Phải trả cho đối tượng khác	37,908,800	289,238,800
Cộng:	2,447,421,730	4,382,066,919
b) <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
- Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII		
11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Hoàng Giang	33,311,269	74,981,225
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	174,727,219	219,825,821
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	111,669,277	97,629,219
Công ty TNHH TM và DV Đăng Huệ	51,435,154	87,908,721
TT Thể Thao Ba Đình		236,301,770
Các đối tượng khác	41,354,012	17,763,769
Cộng:	412,496,931	734,410,525

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	28,636,400	5,636,590,287	5,564,408,947	100,817,740
Cộng:	28,636,400	5,636,590,287	5,564,408,947	100,817,740
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,553,409,193	-	2,075,181,209	18,628,590,402
- Thuế thu nhập cá nhân	173,655,347	142,780,642	57,180,813	88,055,518
Cộng:	16,727,064,540	142,780,642	2,132,362,022	18,716,645,920
13 Chi phí phải trả		31/03/2016		01/01/2016
Ngắn hạn		617,384,655		104,545,455
- Chi phí kiểm toán trích trước		54,545,455		54,545,455
- Chi phí thuê mặt bằng		432,912,000		
- Chi phí tiền ăn		79,927,200		
- Các chi phí trích trước khác		50,000,000		50,000,000
Cộng		617,384,655		104,545,455
14 Phải trả khác		31/03/2016		01/01/2016
Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		51,029,676		151,029,676
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		2,367,716,410		2,450,596,410
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		37,316,491,487		35,723,544,487
+ Bảo tàng Hồ Chí Minh		925,000,000		1,250,000,000
+ Công ty CP D&Q		1,835,000,000		300,000,000
+ Công ty CP Đầu tư & XD Minh Thành		1,025,000,000		1,025,000,000
+ Công Ty TNHH Lê Gia Phú Cát		937,500,000		625,000,000
+ Công ty CP TM & DV Rượu Bia NGK HB		-		455,000,000
+ Đỗ Văn Thang		975,000,000		975,000,000
+ Hoàng Quốc Cường		700,000,000		825,000,000
+ Khách hàng mua lẻ		1,131,449,907		1,264,049,907
+ Nguyễn Hồng Hà		2,582,500,000		2,582,500,000
+ Nguyễn Thế Tuyển		782,500,000		682,500,000
+ Nguyễn Thị Nga		777,500,000		420,000,000
+ Nguyễn Văn Quang		500,000,000		500,000,000
+ Nguyễn Văn Tĩnh		400,000,000		525,000,000
+ Nguyễn Văn Tùng		632,500,000		607,500,000
+ Phạm Ngọc Hoàng		1,285,000,000		0
+ Trần Đăng Tiến		447,500,000		522,500,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Vỹ Hữu Đình	-	1,260,000,000
+ Các đối tượng khác	22,380,041,580	21,904,494,580
- Các khoản phải trả phải nộp khác	90,949,800,537	90,974,530,966
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	90,233,852,334	90,233,852,334
+ Các đối tượng khác	715,948,203	740,678,632
Cộng:	<u>168,001,529,597</u>	<u>129,299,701,539</u>

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2015	31,230,000,000	13,931,297,207	45,161,297,207
- Tăng vốn trong năm trước			-
- Lãi trong năm trước		5,950,152,277	5,950,152,277
* Phân phối lợi nhuận năm 201		(21,981,619,559)	(21,981,619,559)
- Dùng quỹ ĐTPT bù đắp thuế TTĐB phải nộp bổ sung theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà Nước		8,543,376,625	8,543,376,625
Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2016	31,230,000,000	6,443,206,550	37,673,206,550
- Tăng vốn trong năm nay	-		-
- Lãi trong năm nay		(2,169,190,740)	(2,169,190,740)
			-
Số dư cuối năm nay	31,230,000,000	4,274,015,810	35,504,015,810

Đơn vị tính: Đồng VN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

	31/03/2016	01/01/2016
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,369,000,000	6,246,000,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,365,928,744	53,643,862,943
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	51,138,752,682	46,222,713,234
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,227,176,062	7,421,149,709
Cộng	56,365,928,744	53,643,862,943
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	48,877,048,605	43,938,607,485
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	49,105,230,216	44,166,789,096
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600,809,284	584,669,896
Cộng	600,809,284	584,669,896
4. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	31,338,160	26,480,659
Cộng	31,338,160	26,480,659
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>989,950,167</i>	<i>802,907,485</i>
Chi phí nhân viên quản lý	135,600,000	249,600,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	28,747,237	76,161,818
Chi phí khấu hao TSCĐ	175,116,504	179,738,116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,814,606	134,596,216
Chi phí bằng tiền khác	398,671,820	162,811,335
b) <i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>9,072,086,545</i>	<i>9,309,426,828</i>
Chi phí nhân viên	2,230,289,900	1,321,960,776
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	179,400,287	273,269,918
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,926,380,000	2,298,373,719
Chi phí khấu hao TSCĐ	314,479,560	341,794,884
Chi phí quảng cáo	1,821,841,545	3,578,577,271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,599,695,253	1,495,450,260
Cộng	10,062,036,712	10,112,334,313

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nhân viên quản lý	2,365,889,900	1,571,560,776
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	179,400,287	273,269,918
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,955,127,237	2,374,535,537
Chi phí khấu hao TSCĐ	717,777,675	749,714,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,673,351,404	5,208,623,747
Chi phí bằng tiền khác	398,671,820	162,811,335
Cộng	10,290,218,323	10,340,515,924

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- -

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,169,190,740)	(24,109,911)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,169,190,740)	(24,109,911)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(695)	(8)

VII. Các thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Tổng công ty

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Bán hàng	48,330,600	817,877,043
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	48,330,600	780,622,800
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	37,254,243
Mua hàng	48,235,542,680	44,038,364,840
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	47,232,915,080	43,218,920,340
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	990,364,800	750,470,000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	12,262,800	68,974,500
Số dư với các bên liên quan	31/03/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán	540,970,860	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	540,970,860	-
Các khoản phải trả người bán	488,624,840	572,244,000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	572,244,000
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	488,624,840	-
Phải trả ngắn hạn khác	90,233,852,334	90,233,852,334
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	90,233,852,334	90,233,852,334

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 18 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Văn Hùng